# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022**
**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện**
**Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027**

(Tiếp theo Công báo số 125 + 126)

**Phụ lục A**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO ASEAN**
*(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP*
*ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.19** | **Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ , không dùng điện** | | | | | | |
| | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện: | | | | | | |
| 8419.11 | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8419.11.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.12.00 | - - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8419.19.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.20.00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy làm khô: | | | | | | |
| 8419.33 | - - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun: | | | | | | |
| 8419.33.10 | - - - Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.34 | - - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp: | | | | | | |
| 8419.34.10 | - - - Thiết bị làm bay hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.34.20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.34.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.35 | - - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | | | | | | |
| 8419.35.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.35.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8419.39.30 | - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | | | | | | |
| 8419.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | | | | | | |
| 8419.50.10 | - - Tháp làm mát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.50.20 | - - Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8419.50.91 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.50.92 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.60.00 | - Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị khác: | | | | | | |
| 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | | | | | | |
| 8419.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8419.89.13 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.89.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8419.90.12 | - - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.90.13 | - - - Vỏ của tháp làm mát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8419.90.22 | - - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8419.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.20** | **Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng** | | | | | | |
| 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | | | | | | |
| 8420.10.10 | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8420.10.20 | - - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8420.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8420.91 | - - Trục cán: | | | | | | |
| 8420.91.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8420.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8420.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8420.99.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8420.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.21** | **Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí** | | | | | | |
| | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | | | | | | |
| 8421.11.00 | - - Máy tách kem | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.12.00 | - - Máy làm khô quần áo | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |
| 8421.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8421.19.10 | - - - Loại sử dụng trong sản xuất đường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | | | | | | |
| 8421.21 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ: | | | | | | |
| 8421.21.11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.21.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ: | | | | | | |
| 8421.21.22 | - - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.21.23 | - - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.22 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | | | | | | |
| 8421.22.30 | - - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.23 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | | | | | | |
| | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | | | |
| 8421.23.11 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.23.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 8421.23.21 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.23.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8421.23.91 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.23.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8421.29.10 | - - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.29.20 | - - - Loại sử dụng trong sản xuất đường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.29.30 | - - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.29.40 | - - - Loại khác, bộ lọc xăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.29.50 | - - - Loại khác, bộ lọc dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.29.60 | - - - Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8421.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | | | | | | |
| 8421.31 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | | | | | | |
| 8421.31.10 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.31.20 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8421.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.32.00 | - - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8421.39.20 | - - - Máy lọc không khí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.39.30 | - - - Loại khác, có vỏ bằng thép không gỉ và có lỗ ống đầu vào và đầu ra có đường kính trong không quá 1,3 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8421.91 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | | | | | | |
| 8421.91.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.91.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.91.90 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23: | | | | | | |
| 8421.99.21 | - - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.30 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8421.99.40 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.50 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.60 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.70 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8421.99.91 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.94 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.96 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.97 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8421.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.22** | **Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống** | | | | | | |
| | - Máy rửa bát đĩa: | | | | | | |
| 8422.11.00 | - - Loại sử dụng trong gia đình | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8422.19.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8422.20.00 | - Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8422.30.00 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8422.40.00 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8422.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8422.90.10 | - - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8422.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.23** | **Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân** | | | | | | |
| 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | | | | | | |
| 8423.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8423.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8423.20 | - Cân băng tải: | | | | | | |
| 8423.20.10 | - - Cân điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | | | | | | |
| 8423.30.10 | - - Cân điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cân trọng lượng khác: | | | | | | |
| 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | | | | | | |
| 8423.81.10 | - - - Cân điện tử | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8423.81.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8423.82 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | | | | | | |
| | - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg: | | | | | | |
| 8423.82.31 | - - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.82.32 | - - - - Cân điện tử khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.82.39 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - - - Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg: | | | | | | |
| 8423.82.41 | - - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.82.42 | - - - - Cân điện tử khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.82.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8423.89.10 | - - - Cân điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.89.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | | | | | | |
| 8423.90.10 | - - Quả cân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.90.30 | - - Bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8423.90.40 | - - Bộ phận của các loại cân khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.24** | **Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự** | | | | | | |
| 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | | | | | | |
| 8424.10.10 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8424.20.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8424.20.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.30.00 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | | | | | | |
| 8424.41 | - - Thiết bị phun xách tay: | | | | | | |
| 8424.41.10 | - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8424.41.20 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8424.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| 8424.82 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | | | | | | |
| 8424.82.10 | - - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.82.20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.82.30 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8424.89.10 | - - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.89.20 | - - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.89.40 | - - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.89.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8424.89.90 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8424.90.10 | - - Của bình dập lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của súng phun và các thiết bị tương tự: | | | | | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8424.90.21 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.23 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8424.90.24 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.30 | - - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của thiết bị khác: | | | | | | |
| 8424.90.93 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.94 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.95 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.96 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8424.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.25** | **Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại** | | | | | | |
| | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | | | | | | |
| 8425.11.00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8425.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Tời ngang; tời dọc: | | | | | | |
| 8425.31.00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8425.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Kích; tời nâng xe: | | | | | | |
| 8425.41.00 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8425.42 | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | | | | | | |
| 8425.42.10 | - - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8425.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8425.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8425.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8425.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.26** | **Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu** | | | | | | |
| | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | | | | | | |
| 8426.11.00 | - - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.12.00 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8426.19.20 | - - - Cầu trục | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.19.30 | - - - Cổng trục | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.20.00 | - Cần trục tháp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.30.00 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy khác, loại tự hành: | | | | | | |
| 8426.41.00 | - - Chạy bánh lốp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Máy khác: | | | | | | |
| 8426.91.00 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8426.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.27** | **Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng** | | | | | | |
| 8427.10.00 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8427.20.00 | - Xe tự hành khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8427.90.00 | - Các loại xe khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.28** | **Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)** | | | | | | |
| 8428.10 | - Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | | | | | | |
| | - - Thang máy (lift): | | | | | | |
| 8428.10.31 | - - - Để chở người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.10.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.10.40 | - - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.20 | - Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén: | | | | | | |
| 8428.20.10 | - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | | | | | | |
| 8428.31.00 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.32 | - - Loại khác, dạng gàu: | | | | | | |
| 8428.32.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.33 | - - Loại khác, dạng băng tải: | | | | | | |
| 8428.33.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8428.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8428.39.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.40.00 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.60.00 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.70.00 | - Rô bốt công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.90 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8428.90.20 | - - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.90.30 | - - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường sắt tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8428.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.29** | **Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành** | | | | | | |
| | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | | | | | | |
| 8429.11.00 | - - Loại bánh xích | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.20.00 | - Máy san đất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.30.00 | - Máy cạp đất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | | | | | | |
| 8429.40.30 | - - Máy đầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.40.40 | - - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8429.40.50 | - - Các loại xe lu rung lăn đường khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | | | | | | |
| 8429.51.00 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.52.00 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360° | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8429.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.30** | **Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết** | | | | | | |
| 8430.10.00 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8430.20.00 | - Máy xới và dọn tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | | | | | | |
| 8430.31.00 | - - Loại tự hành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8430.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | | | | | | |
| 8430.41.00 | - - Loại tự hành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8430.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8430.49.10 | - - - Bệ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8430.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8430.50.00 | - Máy khác, loại tự hành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy khác, loại không tự hành: | | | | | | |
| 8430.61.00 | - - Máy đầm hoặc máy nén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8430.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.31** | **Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8431.10 | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | | | | | | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8431.10.13 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8431.10.22 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.10.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.20 | - Của máy thuộc nhóm 84.27: | | | | | | |
| 8431.20.10 | - - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của máy thuộc nhóm 84.28: | | | | | | |
| 8431.31 | - - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: | | | | | | |
| 8431.31.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.31.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8431.39.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.39.40 | - - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.39.50 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8431.41 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | | | | | | |
| 8431.41.10 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.42.00 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.43.00 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8431.49.10 | - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.49.20 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.49.40 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.49.50 | - - - Của xe lu lăn đường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.49.60 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8431.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.32** | **Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao** | | | | | | |
| 8432.10.00 | - Máy cày | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | | | | | | |
| 8432.21.00 | - - Bừa đĩa | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8432.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy: | | | | | | |
| 8432.31.00 | - - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8432.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8432.41.00 | - - Máy rải phân hữu cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8432.42.00 | - - Máy rắc phân bón | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8432.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8432.80.10 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8432.80.20 | - - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8432.80.90 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8432.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8432.90.10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8432.90.20 | - - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8432.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.33** | **Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37** | | | | | | |
| | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao: | | | | | | |
| 8433.11.00 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8433.19.10 | - - - Không dùng động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.20.00 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.30.00 | - Máy dọn cỏ khô khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.40.00 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8433.51.00 | - - Máy gặt đập liên hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.52.00 | - - Máy đập khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8433.53.00 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8433.59.20 | - - - Máy hái bông (cotton) | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8433.59.90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác: | | | | | | |
| 8433.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8433.90.10 | - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.90.20 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.90.30 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8433.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.34** | **Máy vắt sữa và máy chế biến sữa** | | | | | | |
| 8434.10.00 | - Máy vắt sữa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8434.20.00 | - Máy chế biến sữa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8434.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.35** | **Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự** | | | | | | |
| 8435.10 | - Máy: | | | | | | |
| 8435.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8435.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8435.90 | - Bộ phận: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8435.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8435.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.36** | **Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở** | | | | | | |
| 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn cho động vật: | | | | | | |
| 8436.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8436.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | | | | | | |
| 8436.21 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | | | | | | |
| 8436.21.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.21.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8436.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8436.80.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.80.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8436.80.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.80.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8436.91.00 | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8436.99.11 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8436.99.21 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8436.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.37** | **Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp** | | | | | | |
| 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô: | | | | | | |
| 8437.10.10 | - - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8437.10.20 | - - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8437.10.30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8437.10.40 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8437.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8437.80.10 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8437.80.20 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8437.80.30 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8437.80.40 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8437.80.51 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8437.80.59 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8437.80.61 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8437.80.69 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8437.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8437.90.11 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8437.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8437.90.21 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8437.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.38** | **Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật** | | | | | | |
| 8438.10.00 | - Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.20 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la: | | | | | | |
| 8438.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | | | | | | |
| 8438.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.40.00 | - Máy sản xuất bia | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8438.50.00 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.60.00 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| | - - Máy xát vỏ cà phê: | | | | | | |
| 8438.80.11 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.80.12 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm: | | | | | | |
| 8438.80.21 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.80.22 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8438.80.91 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.80.92 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8438.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.90.12 | - - - Của máy xát vỏ cà phê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8438.90.21 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.90.22 | - - - Của máy xát vỏ cà phê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8438.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.39** | **Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa** | | | | | | |
| 8439.10.00 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8439.20.00 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8439.30.00 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8439.91.00 | - - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8439.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.40** | **Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách** | | | | | | |
| 8440.10 | - Máy: | | | | | | |
| 8440.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8440.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8440.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.41** | **Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại** | | | | | | |
| 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | | | | | | |
| 8441.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.20.00 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.30.00 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.40.00 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8441.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8441.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.42** | **Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8442.30.00 | - Máy, thiết bị và dụng cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8442.40.00 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8442.50.00 | - Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.43** | **Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | | | | | | |
| 8443.11.00 | - - Máy in offset, in cuộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.12.00 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.13.00 | - - Máy in offset khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.14.00 | - - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.15.00 | - - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.16.00 | - - Máy in flexo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.17.00 | - - Máy in ống đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | | | | | | |
| | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun: | | | | | | |
| 8443.31.11 | - - - - Loại màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.31.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser: | | | | | | |
| 8443.31.21 | - - - - Loại màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.31.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Máy in-copy-fax kết hợp: | | | | | | |
| 8443.31.31 | - - - - Loại màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.31.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8443.31.91 | - - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.31.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | | | | | | |
| | - - - Máy in kim: | | | | | | |
| 8443.32.11 | - - - - Loại màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Máy in phun: | | | | | | |
| 8443.32.21 | - - - - Loại màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Máy in laser: | | | | | | |
| 8443.32.31 | - - - - Loại màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.40 | - - - Máy fax | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.50 | - - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.60 | - - - Máy vẽ (Plotters) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.39 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8443.39.10 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.39.20 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.39.30 | - - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.39.40 | - - - Máy in phun | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 8443.91.00 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8443.99.10 | - - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.99.20 | - - - Hộp mực in đã có mực in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.99.30 | - - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8443.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.44** | **Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo** | | | | | | |
| 8444.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8444.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.45** | **Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: | | | | | | |
| 8445.11 | - - Máy chải thô: | | | | | | |
| 8445.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.12.00 | - - Máy chải kỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.13.00 | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8445.19.30 | - - - Máy tách hạt bông | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8445.19.40 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.19.50 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.20 | - Máy kéo sợi: | | | | | | |
| 8445.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | | | | | | |
| 8445.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | | | | | | |
| 8445.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8445.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8445.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.46** | **Máy dệt** | | | | | | |
| 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | | | | | | |
| 8446.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8446.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | | | | | | |
| 8446.21.00 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8446.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8446.30.00 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.47** | **Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi** | | | | | | |
| | - Máy dệt kim tròn: | | | | | | |
| 8447.11.00 | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8447.12.00 | - - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | | | | | | |
| 8447.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8447.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8447.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8447.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8447.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.48** | **Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)** | | | | | | |
| | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | | | | | | |
| 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | | | | | | |
| 8448.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8448.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8448.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.20.00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | | | | | | |
| 8448.31.00 | - - Kim chải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.32.00 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.33.00 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | | | | | | |
| 8448.42.00 | - - Lược dệt, go và khung go | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Thoi: | | | | | | |
| 8448.49.11 | - - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.49.12 | - - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | | | | | | |
| 8448.51.00 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8448.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **8449.00.00** | **Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.50** | **Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô** | | | | | | |
| | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | | | | | | |
| 8450.11 | - - Máy tự động hoàn toàn: | | | | | | |
| 8450.11.10 | - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8450.11.90 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8450.12 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: | | | | | | |
| 8450.12.10 | - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8450.12.90 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8450.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8450.19.11 | - - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8450.19.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8450.19.91 | - - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8450.19.99 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8450.20.00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8450.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8450.90.10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8450.90.20 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.51** | **Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt** | | | | | | |
| 8451.10.00 | - Máy giặt khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy sấy: | | | | | | |
| 8451.21.00 | - - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8451.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | | | | | | |
| 8451.30.10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.40.00 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.50.00 | - Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.80.00 | - Máy khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8451.90.10 | - - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8451.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.52** | **Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu** | | | | | | |
| 8452.10.00 | - Máy khâu dùng cho gia đình | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - Máy khâu khác: | | | | | | |
| 8452.21.00 | - - Loại tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8452.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8452.30.00 | - Kim máy khâu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | | | | | | |
| | - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8452.90.11 | - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8452.90.12 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8452.90.19 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8452.90.91 | - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8452.90.92 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8452.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.53** | **Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu** | | | | | | |
| 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | | | | | | |
| 8453.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8453.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | | | | | | |
| 8453.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8453.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8453.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8453.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8453.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8453.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.54** | **Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8454.10.00 | - Lò thổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8454.20.00 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8454.30.00 | - Máy đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8454.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.55** | **Máy cán kim loại và trục cán của nó** | | | | | | |
| 8455.10.00 | - Máy cán ống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy cán khác: | | | | | | |
| 8455.21.00 | - - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8455.22.00 | - - Máy cán nguội | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8455.30.00 | - Trục cán dùng cho máy cán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8455.90.00 | - Bộ phận khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.56** | **Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước** | | | | | | |
| | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: | | | | | | |
| 8456.11 | - - Hoạt động bằng tia laser: | | | | | | |
| 8456.11.10 | - - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.12 | - - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: | | | | | | |
| 8456.12.10 | - - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8456.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.20.00 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.30.00 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.40 | - Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang: | | | | | | |
| 8456.40.10 | - - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.40.20 | - - Máy làm sạch bằng plasma sử dụng để loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ khỏi các mẫu kính hiển vi điện tử và giá đỡ mẫu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.50.00 | - Máy cắt bằng tia nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8456.90.20 | - - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8456.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.57** | **Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại** | | | | | | |
| 8457.10 | - Trung tâm gia công: | | | | | | |
| 8457.10.10 | - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8457.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8457.20.00 | - Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8457.30.00 | - Máy gia công chuyển dịch đa vị trí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.58** | **Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại** | | | | | | |
| | - Máy tiện ngang: | | | | | | |
| 8458.11 | - - Điều khiển số: | | | | | | |
| 8458.11.10 | - - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8458.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8458.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8458.19.10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8458.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy tiện khác: | | | | | | |
| 8458.91.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8458.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8458.99.10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8458.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.59** | **Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58** | | | | | | |
| 8459.10.00 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy khoan khác: | | | | | | |
| 8459.21.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8459.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy doa-phay khác: | | | | | | |
| 8459.31.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8459.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8459.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy doa khác: | | | | | | |
| 8459.41.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8459.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy phay, kiểu công xôn: | | | | | | |
| 8459.51.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8459.59.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.59.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy phay khác: | | | | | | |
| 8459.61.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8459.69.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.69.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | | | | | | |
| 8459.70.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8459.70.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.60** | **Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61** | | | | | | |
| | - Máy mài phẳng: | | | | | | |
| 8460.12.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy mài khác: | | | | | | |
| 8460.22.00 | - - Máy mài không tâm, loại điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8460.23.00 | - - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.24.00 | - - Loại khác, điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8460.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt): | | | | | | |
| 8460.31 | - - Điều khiển số: | | | | | | |
| 8460.31.10 | - - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8460.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.40.00 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8460.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8460.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.61** | **Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác** | | | | | | |
| 8461.20.00 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8461.30.00 | - Máy chuốt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8461.40.00 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8461.50.00 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8461.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8461.90.20 | - - Máy bào | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8461.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.62** | **Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên** | | | | | | |
| | - Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng: | | | | | | |
| 8462.11.00 | - - Máy rèn khuôn kín | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng: | | | | | | |
| 8462.22 | - - Máy định hình (Profile forming machines): | | | | | | |
| 8462.22.10 | - - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.23.00 | - - Máy chấn điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.24.00 | - - Máy uốn bảng điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.25.00 | - - Máy uốn định hình lăn điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.26.00 | - - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8462.32 | - - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn: | | | | | | |
| 8462.32.10 | - - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.33.00 | - - Máy cắt xén điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: | | | | | | |
| 8462.42.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép): | | | | | | |
| 8462.51.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy gia công ép nguội kim loại: | | | | | | |
| 8462.61 | - - Máy ép thủy lực: | | | | | | |
| | - - - Điều khiển số: | | | | | | |
| 8462.61.11 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.61.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.61.91 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.61.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.62 | - - Máy ép cơ khí: | | | | | | |
| | - - - Điều khiển số: | | | | | | |
| 8462.62.11 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.62.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.62.91 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.62.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.63 | - - Máy ép Servo: | | | | | | |
| 8462.63.10 | - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8462.63.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.69.10 | - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.90.10 | - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.63** | **Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu** | | | | | | |
| 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | | | | | | |
| 8463.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.20 | - Máy lăn ren: | | | | | | |
| 8463.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.30 | - Máy gia công dây: | | | | | | |
| 8463.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8463.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.64** | **Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh** | | | | | | |
| 8464.10 | - Máy cưa: | | | | | | |
| 8464.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.20 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8464.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8464.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.65** | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự** | | | | | | |
| 8465.10.00 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.20.00 | - Trung tâm gia công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8465.91 | - - Máy cưa: | | | | | | |
| 8465.91.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | | | | | | |
| 8465.92.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.93 | - - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | | | | | | |
| 8465.93.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8465.93.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.94.00 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | | | | | | |
| 8465.95.10 | - - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.96.00 | - - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8465.99.10 | - - - Máy tiện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99.50 | - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99.60 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.66** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay** | | | | | | |
| 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | | | | | | |
| 8466.10.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8466.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | | | | | | |
| 8466.20.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.30.00 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8466.91.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.92.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | | | | | | |
| 8466.93.30 | - - - Dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.93.40 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.94.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.67** | **Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện** | | | | | | |
| | - Hoạt động bằng khí nén: | | | | | | |
| 8467.11.00 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | | | | | | |
| 8467.21.00 | - - Khoan các loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.22.00 | - - Cưa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dụng cụ khác: | | | | | | |
| 8467.81.00 | - - Cưa xích | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.89.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8467.91 | - - Của cưa xích: | | | | | | |
| 8467.91.10 | - - - Của loại cơ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.92.00 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8467.99.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.68** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga** | | | | | | |
| 8468.10.00 | - Ống xì cầm tay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | | | | | | |
| 8468.20.10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8468.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.80.00 | - Máy và thiết bị khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8468.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.70** | **Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền** | | | | | | |
| 8470.10.00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy tính điện tử khác: | | | | | | |
| 8470.21.00 | - - Có gắn bộ phận in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.30.00 | - Máy tính khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.50.00 | - Máy tính tiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8470.90.10 | - - Máy đóng dấu bưu phí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.71** | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | | | | | | |
| 8471.30.20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | | | | | | |
| 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | | | | | | |
| 8471.41.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | | | | | | |
| 8471.49.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | | | | | | |
| 8471.50.10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | | | | | | |
| 8471.60.30 | - - Bàn phím máy tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.60.40 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | | | | | | |
| 8471.70.20 | - - Ổ đĩa cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8471.70.30 | - - Ổ băng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.70.40 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | | | | | | |
| 8471.80.10 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.80.70 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8471.90.10 | - - Máy đọc mã vạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90.30 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90.40 | - - Máy đọc ký tự quang học khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.72** | **Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)** | | | | | | |
| 8472.10.00 | - Máy nhân bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.30.00 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8472.90.10 | - - Máy thanh toán tiền tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43: | | | | | | |
| 8472.90.41 | - - - Tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.50 | - - Máy xử lý văn bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8472.90.60 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.90 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.73** | **Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72** | | | | | | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | | | | | | |
| 8473.21.00 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | | | | | | |
| 8473.30.10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.40.00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | | | | | | |
| 8473.50.10 | - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.74** | **Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | | | | | | |
| 8474.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | | | | | | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.20.11 | - - - Dùng cho đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.20.21 | - - - Dùng cho đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy trộn hoặc nhào: | | | | | | |
| 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | | | | | | |
| 8474.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | | | | | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.32.11 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.32.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.32.21 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.32.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8474.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8474.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.75** | **Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8475.10.00 | - Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh: | | | | | | |
| 8475.21.00 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8475.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8475.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8475.90.30 | - - Của máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8475.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.76** | **Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền** | | | | | | |
| | - Máy bán đồ uống tự động: | | | | | | |
| 8476.21.00 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy khác: | | | | | | |
| 8476.81.00 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8476.89.10 | - - - Máy đổi tiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.89.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8476.90.10 | - - Của máy đổi tiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.77** | **Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8477.10 | - Máy đúc phun: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8477.10.10 | - - Để đúc cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Để đúc plastic: | | | | | | |
| 8477.10.31 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.10.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.20 | - Máy đùn: | | | | | | |
| 8477.20.10 | - - Để đùn cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.20.20 | - - Để đùn plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.30.00 | - Máy đúc thổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | | | | | | |
| 8477.40.10 | - - Để đúc hoặc tạo hình cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.40.20 | - - Để đúc hoặc tạo hình plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy đúc hoặc tạo hình khác: | | | | | | |
| 8477.51.00 | - - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8477.59.10 | - - - Dùng cho cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.59.20 | - - - Dùng cho plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8477.80.10 | - - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80.20 | - - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8477.80.31 | - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80.40 | - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90 | - Bộ phận: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8477.90.10 | - - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90.20 | - - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8477.90.32 | - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90.40 | - - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.78** | **Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8478.10 | - Máy: | | | | | | |
| 8478.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8478.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8478.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.79** | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này** | | | | | | |
| 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | | | | | | |
| 8479.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8479.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.30.00 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | | | | | | |
| 8479.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.50.00 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.60.00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cầu vận chuyển hành khách: | | | | | | |
| 8479.71.00 | - - Loại sử dụng ở sân bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | | | | | | |
| 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | | | | | | |
| 8479.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | | | | | | |
| 8479.82.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.82.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.83.00 | - - Máy ép đẳng nhiệt lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8479.89.10 | - - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89.50 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | | | | | | |
| | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8479.89.61 | - - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89.70 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8479.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.90.50 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.80** | **Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic** | | | | | | |
| 8480.10.00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.20.00 | - Đế khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | | | | | | |
| 8480.30.10 | - - Bằng đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại: | | | | | | |
| 8480.41.00 | - - Loại phun hoặc nén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.50.00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8480.60.00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | | | | | | |
| 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | | | | | | |
| 8480.71.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.71.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8480.79.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.79.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.81** | **Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt** | | | | | | |
| 8481.10 | - Van giảm áp: | | | | | | |
| | - - Bằng sắt hoặc thép: | | | | | | |
| 8481.10.11 | - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | | | | | | |
| 8481.10.21 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.10.22 | - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8481.10.91 | - - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén: | | | | | | |
| | - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm: | | | | | | |
| 8481.20.11 | - - - Bằng sắt hoặc thép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.20.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | | | | | | |
| 8481.30.10 | - - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30.40 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.40 | - Van an toàn hoặc van xả: | | | | | | |
| 8481.40.10 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.40.30 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80 | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| | - - Van dùng cho săm: | | | | | | |
| 8481.80.11 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.12 | - - - Bằng vật liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van dùng cho lốp không săm: | | | | | | |
| 8481.80.13 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.14 | - - - Bằng vật liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | | | | | | |
| 8481.80.21 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.22 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.30 | - - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga: | | | | | | |
| 8481.80.41 | - - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất: | | | | | | |
| 8481.80.51 | - - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8481.80.59 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Van đường ống nước: | | | | | | |
| | - - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: | | | | | | |
| 8481.80.61 | - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8481.80.62 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8481.80.63 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - - Núm uống nước dùng cho lợn: | | | | | | |
| 8481.80.64 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.80.65 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Van nối có núm: | | | | | | |
| 8481.80.66 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.80.67 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Van bi: | | | | | | |
| 8481.80.71 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.80.72 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.80.73 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.74 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.77 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Van nhiều cửa: | | | | | | |
| 8481.80.78 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.79 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Van điều khiển bằng khí nén: | | | | | | |
| 8481.80.81 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.82 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.83 | - - - Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.80.84 | - - - Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.93 | - - - Van ngắt nhiên liệu bằng vật liệu khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Van plastic khác: | | | | | | |
| 8481.80.94 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.80.95 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.96 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp trên 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.97 | - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8481.80.98 | - - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.80.99 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8481.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8481.90.10 | - - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: | | | | | | |
| 8481.90.21 | - - - Thân, dùng cho vòi nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.22 | - - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.23 | - - - Thân, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm: | | | | | | |
| 8481.90.31 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Lõi van của săm hoặc lốp không săm: | | | | | | |
| 8481.90.41 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.82** | **Ổ bi hoặc ổ đũa** | | | | | | |
| 8482.10.00 | - Ổ bi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.20.00 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.30.00 | - Ổ đũa cầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.40.00 | - Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8482.50.00 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.80.00 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8482.91.00 | - - Bi, kim và đũa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.83** | **Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)** | | | | | | |
| 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | | | | | | |
| 8483.10.10 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | | | | | | |
| 8483.10.24 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8483.10.25 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8483.10.26 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8483.10.27 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - Dùng cho động cơ máy thủy: | | | | | | |
| 8483.10.31 | - - - Công suất không quá 22,38 kW | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.10.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8483.20 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8483.20.20 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.20.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.30 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | | | | | | |
| 8483.30.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | | | | | | |
| 8483.40.20 | - - Dùng cho tàu thuyền | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.40.30 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8483.40.40 | - - Dùng cho động cơ của xe của Chương 87 | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 8483.40.90 | - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 8483.50.00 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.60.00 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | | | | | | |
| | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | | | | | | |
| 8483.90.11 | - - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.90.13 | - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.90.14 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.90.15 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8483.90.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8483.90.91 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.90.93 | - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.90.94 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8483.90.95 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8483.90.99 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **84.84** | **Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí** | | | | | | |
| 8484.10.00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8484.20.00 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8484.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.85** | **Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp** | | | | | | |
| 8485.10.00 | - Bằng lắng đọng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.20.00 | - Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.30 | - Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh: | | | | | | |
| 8485.30.10 | - - Bằng lắng đọng thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.80.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8485.90.10 | - - Của phân nhóm 8485.20.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8485.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.86** | **Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện** | | | | | | |
| 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | | | | | | |
| 8486.10.10 | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.20 | - - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.30 | - - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.40 | - - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.50 | - - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.60 | - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | | | | | | |
| | - - Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | | | | | | |
| 8486.20.11 | - - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.12 | - - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.20.13 | - - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị tạo hợp kim hóa: | | | | | | |
| 8486.20.21 | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit: | | | | | | |
| 8486.20.31 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.32 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.33 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị in ly tô: | | | | | | |
| 8486.20.41 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.42 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | | | | | | |
| 8486.20.51 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.59 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8486.20.91 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.20.92 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.93 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.94 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.95 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt: | | | | | | |
| 8486.30.10 | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30.20 | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30.30 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này: | | | | | | |
| 8486.40.10 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.20 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | | | | | | |
| 8486.40.30 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.40 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.50 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.60 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.70 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| | - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | | | | | | |
| 8486.90.11 | - - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.12 | - - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.13 | - - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.90.14 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.15 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.16 | - - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.17 | - - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | | | | | | |
| 8486.90.21 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.22 | - - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.23 | - - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | | | | | | |
| 8486.90.24 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.90.25 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | | | | | | |
| 8486.90.26 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.27 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.28 | - - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt: | | | | | | |
| 8486.90.31 | - - - Của thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt: | | | | | | |
| 8486.90.32 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.33 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.34 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.35 | - - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên tấm nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.36 | - - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) của Chương này: | | | | | | |
| 8486.90.41 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.42 | - - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.43 | - - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.44 | - - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.45 | - - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.46 | - - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.87** | **Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8487.10.00 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8487.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 85** | | | | | | |
| | **Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **85.01** | **Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)** | | | | | | |
| 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | | | | | | |
| | - - Động cơ một chiều: | | | | | | |
| | - - - Động cơ bước: | | | | | | |
| 8501.10.21 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.22 | - - - - Loại khác, công suất không quá 5 W | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 8501.10.29 | - - - - Loại khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 8501.10.30 | - - - Động cơ hướng trục | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8501.10.41 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.49 | - - - - Loại khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều): | | | | | | |
| | - - - Động cơ bước: | | | | | | |
| 8501.10.51 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.59 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8501.10.60 | - - - Động cơ hướng trục | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8501.10.91 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.99 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.20 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | | | | | | |
| | - - Công suất không quá 1 kW: | | | | | | |
| 8501.20.12 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.20.19 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - - Công suất trên 1 kW: | | | | | | |
| 8501.20.21 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.20.29 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện: | | | | | | |
| 8501.31 | - - Công suất không quá 750 W: | | | | | | |
| 8501.31.30 | - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8501.31.60 | - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.31.70 | - - - Động cơ khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.31.80 | - - - Máy phát điện | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.32 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| | - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW: | | | | | | |
| 8501.32.21 | - - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.24 | - - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.25 | - - - - Động cơ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.26 | - - - - Máy phát điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| 8501.32.31 | - - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.32 | - - - - Động cơ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.32.33 | - - - - Máy phát điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.33 | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW: | | | | | | |
| 8501.33.10 | - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.34.00 | - - Công suất trên 375 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | | | | | | |
| | - - Công suất không quá 1 kW: | | | | | | |
| 8501.40.11 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8501.40.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Công suất trên 1 kW: | | | | | | |
| 8501.40.21 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8501.40.29 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | | | | | | |
| 8501.51 | - - Công suất không quá 750 W: | | | | | | |
| 8501.51.11 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.51.19 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8501.52 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| | - - - Công suất không quá 1 kW: | | | | | | |
| 8501.52.11 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.12 | - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW: | | | | | | |
| 8501.52.21 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.22 | - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| 8501.52.31 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.32 | - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.53 | - - Công suất trên 75 kW: | | | | | | |
| 8501.53.10 | - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.53.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện: | | | | | | |
| 8501.61 | - - Công suất không quá 75 kVA: | | | | | | |
| 8501.61.10 | - - - Công suất không quá 12,5 kVA | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.61.20 | - - - Công suất trên 12,5 kVA | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.62 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | | | | | | |
| 8501.62.10 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.62.20 | - - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.63.00 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.64.00 | - - Công suất trên 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy phát quang điện một chiều: | | | | | | |
| 8501.71.00 | - - Công suất không quá 50 W | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.72 | - - Công suất trên 50 W: | | | | | | |
| 8501.72.10 | - - - Công suất không quá 750 W | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8501.72.20 | - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.72.30 | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.72.40 | - - - Công suất trên 75 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80 | - Máy phát quang điện xoay chiều: | | | | | | |
| 8501.80.10 | - - Công suất không quá 75 kVA | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.80.20 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80.30 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80.40 | - - Công suất trên 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.02** | **Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay** | | | | | | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | | | | | | |
| 8502.11.00 | - - Công suất không quá 75 kVA | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8502.12 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | | | | | | |
| 8502.12.10 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.12.20 | - - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.13 | - - Công suất trên 375 kVA: | | | | | | |
| 8502.13.20 | - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.13.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | |
| 8502.20.10 | - - Công suất không quá 75 kVA | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8502.20.20 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 8502.20.30 | - - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | - - Công suất trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8502.20.42 | - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8502.20.49 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Tổ máy phát điện khác: | | | | | | |
| 8502.31 | - - Chạy bằng sức gió: | | | | | | |
| 8502.31.10 | - - - Công suất không quá 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8502.31.20 | - - - Công suất trên 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8502.39.10 | - - - Công suất không quá 10 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.39.20 | - - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8502.39.32 | - - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.39.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.40.00 | - Máy biến đổi điện quay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.03** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02** | | | | | | |
| 8503.00.20 | - Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8503.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.04** | **Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm** | | | | | | |
| 8504.10.00 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | | | | | | |
| 8504.21 | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA: | | | | | | |
| 8504.21.11 | - - - - Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8504.21.19 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.21.92 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 8504.21.93 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8504.21.99 | - - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | | | | | | |
| 8504.22.11 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8504.22.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.22.92 | - - - - Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 8504.22.93 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8504.22.99 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.23.10 | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.23.21 | - - - - Không quá 20.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.23.22 | - - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.23.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy biến điện khác: | | | | | | |
| 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy biến áp đo lường: | | | | | | |
| 8504.31.11 | - - - - Điện áp từ 110 kV trở lên | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8504.31.12 | - - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8504.31.13 | - - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8504.31.19 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Máy biến dòng đo lường: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.31.21 | - - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8504.31.22 | - - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8504.31.23 | - - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8504.31.24 | - - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8504.31.29 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8504.31.30 | - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 8504.31.40 | - - - Máy biến điện trung tần | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.31.91 | - - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8504.31.92 | - - - - Biến áp thích ứng khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8504.31.93 | - - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8504.31.99 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA: | | | | | | |
| 8504.32.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.32.19 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.32.20 | - - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8504.32.30 | - - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.32.41 | - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.32.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, có công suất danh định trên 10 kVA: | | | | | | |
| 8504.32.51 | - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.32.59 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | | | | | | |
| | - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.33.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8504.33.19 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.33.91 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 8504.33.99 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | | | | | | |
| | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA: | | | | | | |
| | - - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.34.11 | - - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.12 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.13 | - - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.34.14 | - - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.15 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.19 | - - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | | | | | | |
| | - - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.34.22 | - - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.23 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.24 | - - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.34.25 | - - - - - Biến áp thích ứng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.34.26 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.34.29 | - - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | | | | | | |
| | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông: | | | | | | |
| 8504.40.11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.20 | - - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.30 | - - Bộ chỉnh lưu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | | | | | | |
| 8504.50.10 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50.20 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chip | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.50.93 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50.94 | - - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50.95 | - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8504.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.20 | - - Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.90.31 | - - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.90.41 | - - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.05** | **Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ** | | | | | | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | | | | | | |
| 8505.11.00 | - - Bằng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.20.00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | | | | | | |
| 8505.90.10 | - - Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8505.90.20 | - - Đầu nâng điện từ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.06** | **Pin và bộ pin** | | | | | | |
| 8506.10 | - Bằng dioxit mangan: | | | | | | |
| | - - Có thể tích bên ngoài không quá 300 $cm^3$: | | | | | | |
| 8506.10.11 | - - - Bằng kẽm - cacbon | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 8506.10.12 | - - - Bằng kiềm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8506.10.19 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8506.10.91 | - - - Bằng kẽm - cacbon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.30.00 | - Bằng oxit thủy ngân | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8506.40.00 | - Bằng oxit bạc | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8506.50.00 | - Bằng liti | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8506.60 | - Bằng kẽm - khí: | | | | | | |
| 8506.60.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8506.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | | | | | | |
| 8506.80.30 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 8506.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.07** | **Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | | | |
| 8507.10 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | | | | | | |
| 8507.10.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8507.10.92 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8507.10.95 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8507.10.96 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.10.97 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8507.10.98 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8507.10.99 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8507.20 | - Ắc quy axit - chì khác: | | | | | | |
| 8507.20.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | | | | | | |
| 8507.20.94 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8507.20.95 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8507.20.96 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.20.97 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8507.20.98 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8507.20.99 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8507.30 | - Bằng niken-cađimi: | | | | | | |
| 8507.30.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.30.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8507.50 | - Bằng niken - hydrua kim loại: | | | | | | |
| 8507.50.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.50.20 | - - Dùng cho xe thuộc Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60 | - Bằng ion liti: | | | | | | |
| | - - Bộ pin (battery pack): | | | | | | |
| 8507.60.31 | - - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.32 | - - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.33 | - - - Dùng cho xe thuộc Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80 | - Ắc quy khác: | | | | | | |
| | - - Dùng cho máy bay: | | | | | | |
| 8507.80.11 | - - - Bằng sắt - niken | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80.20 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.80.91 | - - - Bằng sắt - niken | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8507.80.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Các bản cực: | | | | | | |
| 8507.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.12 | - - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.90.91 | - - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8507.90.92 | - - - Vách ngăn ắc quy, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.93 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.08** | **Máy hút bụi** | | | | | | |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | | | | | | |
| 8508.11.00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8508.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8508.19.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8508.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.60.00 | - Máy hút bụi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.70 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8508.70.10 | - - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.09** | **Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08** | | | | | | |
| 8509.40.00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8509.80 | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| 8509.80.10 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8509.80.20 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8509.80.90 | - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8509.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8509.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8509.90.90 | - - Loại khác | 6,3 | 5,6 | 4,9 | 4,2 | 3,5 | 2,8 |
| | | | | | | | |
| **85.10** | **Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền** | | | | | | |
| 8510.10.00 | - Máy cạo | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8510.20.00 | - Tông đơ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8510.30.00 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8510.90.00 | - Bộ phận | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **85.11** | **Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên** | | | | | | |
| 8511.10 | - Bugi đánh lửa: | | | | | | |
| 8511.10.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.10.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.10.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | | | | | | |
| 8511.20.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | | | | | | |
| 8511.20.21 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.20.29 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.20.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.20.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.30 | - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8511.30.30 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | | | | | | |
| 8511.30.41 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.30.49 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.30.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.30.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | | | | | | |
| 8511.40.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | | | | | | |
| 8511.40.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.40.29 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | | | | | | |
| 8511.40.31 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.40.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.40.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.40.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.40.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.50 | - Máy phát điện khác: | | | | | | |
| 8511.50.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8511.50.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.50.29 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | | | | | | |
| 8511.50.31 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.50.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.50.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.50.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 8511.50.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8511.80 | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| 8511.80.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.80.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8511.90.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.90.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.12** | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ** | | | | | | |
| 8512.10.00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | | | | | | |
| 8512.20.20 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8512.20.91 | - - - Dùng cho xe máy | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8512.20.99 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | | | | | | |
| 8512.30.10 | - - Còi, đã lắp ráp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8512.30.20 | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8512.30.91 | - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8512.30.99 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8512.40.00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8512.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8512.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.13** | **Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12** | | | | | | |
| 8513.10 | - Đèn: | | | | | | |
| 8513.10.30 | - - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8513.10.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8513.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8513.90.10 | - - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8513.90.30 | - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8513.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.14** | **Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi** | | | | | | |
| | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở: | | | | | | |
| 8514.11.00 | - - Lò ép nóng đẳng tĩnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | | | | | | |
| 8514.20.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | | | | | | |
| 8514.31 | - - Lò tia điện tử (tia electron): | | | | | | |
| 8514.31.10 | - - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.32 | - - Lò hồ quang plasma và chân không : | | | | | | |
| 8514.32.10 | - - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8514.39.10 | - - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8514.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.40.00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8514.90.20 | - - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.15** | **Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại** | | | | | | |
| | - Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | | | | | | |
| 8515.11.00 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in: | | | | | | |
| 8515.19.11 | - - - - Máy hàn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | | | | | | |
| 8515.21.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8515.31.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8515.39.10 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | | | | | | |
| 8515.80.10 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8515.90.10 | - - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in: | | | | | | |
| 8515.90.21 | - - - Của máy hàn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.16** | **Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45** | | | | | | |
| 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: | | | | | | |
| | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8516.10.11 | - - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8516.10.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8516.10.30 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | | | | | | |
| 8516.21.00 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8516.29.00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | | | | | | |
| 8516.31.00 | - - Máy sấy khô tóc | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8516.32.00 | - - Dụng cụ làm tóc khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8516.33.00 | - - Máy sấy làm khô tay | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 8516.40 | - Bàn là điện: | | | | | | |
| 8516.40.10 | - - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8516.40.90 | - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8516.50.00 | - Lò vi sóng | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 8516.60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: | | | | | | |
| 8516.60.10 | - - Nồi nấu cơm | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8516.60.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Dụng cụ nhiệt điện khác: | | | | | | |
| 8516.71.00 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 8516.72.00 | - - Lò nướng bánh (toasters) | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 8516.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8516.79.10 | - - - Ấm đun nước | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 8516.79.90 | - - - Loại khác | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 8516.80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | | | | | | |
| 8516.80.10 | - - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8516.80.30 | - - Dùng cho thiết bị gia dụng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 8516.80.90 | - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 8516.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10: | | | | | | |
| 8516.90.21 | - - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | 2,7 | 2,4 | 2,1 | 1,8 | 1,5 | 1,2 |
| 8516.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.40 | - - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 129 + 130)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |